|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**Số: /2024/NĐ-CP | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2023* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển**

**và vùng nước đường thủy nội địa**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về quản lý hoạt động nạo vét liên quan đến các kết cấu hạ tầng hàng hải, kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

2. Hoạt động nạo vét phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, đê điều không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài liên quan đến đến hoạt động nạo vét của các kết cấu hạ tầng hàng hải, kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vùng nước cảng biển là vùng nước được giới hạn để thiết lập vùng nước trước cầu cảng, bến phao, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải và xây dựng các công trình phụ trợ khác**.**

2. Vùng nước đường thủy nội địa bao gồm đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ luồng, vùng nước cảng, bến thủy nội địa.

3. Chất nạo vét là chất thu được từ hoạt động nạo vét.

4. Nạo vét là hoạt động sử dụng phương tiện, thiết bị cơ giới, thủy lực thi công dưới nước để lấy đi chất nạo vét, gồm nạo vét duy tu, nạo vét cơ bản và nạo vét khẩn cấp.

5. Nạo vét cơ bản là hoạt động nạo vét được thực hiện lần đầu tiên nhằm tạo ra một khu nước, vùng nước mới đáp ứng nhu cầu khai thác sử dụng hoặc hạ độ sâu, mở rộng phạm vi của khu nước, vùng nước hiện có.

6. Nạo vét duy tu là công tác bảo trì công trình theo chuẩn tắc thiết kế hoặc chuẩn tắc được cơ quan có thẩm quyền công bố.

7. Nạo vét luồng hàng hải bao gồm nạo vét luồng hàng hải và các vùng quay trở gắn với luồng hàng hải.

8. Nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm là hoạt động nạo vét có tận thu chất nạo vét.

9. Sản phẩm tận thu là phần chất nạo vét được tận thu để sử dụng.

10. Giá sản phẩm tận thu là giá tại địa điểm thực hiện dự án khi phương tiện thi công đưa chất nạo vét lên trên mặt nước.

11. Nạo vét khẩn cấp là nhiệm vụ đột xuất phải thực hiện ngay để bảo đảm an toàn giao thông, an toàn công trình do nguyên nhân bất khả kháng như: sa bồi do thiên tai; tai nạn, sự cố trên luồng gây ách tắc, cản trở đến hoạt động giao thông hàng hải, đường thủy nội địa.

12. Đại diện chủ đầu tư là đơn vị, tổ chức được giao hoặc được lựa chọn thực hiện quản lý dự án.

13. AIS là Hệ thống nhận dạng tự động (Automatic Identification System).

14. Thiết bị AIS là thiết bị được lắp đặt trên phương tiện để chủ động cung cấp thông tin về phương tiện (Mã nhận dạng của phương tiện, tên phương tiện, số IMO, hô hiệu, kích thước, vị trí, tốc đọ và hướng đi của phương tiện,...) theo tiêu chuẩn của hệ thống nhận dạng tự động đến các phương tiện đang hoạt động trong khu vực và trạm bờ.

15. Trạm bờ AIS là hệ thống thiết bị được lắp đặt trên bờ, có chức năng thu nhận bản tin AIS được phát ra từ các thiết bị AIS; xử lý, lưu trữ tạm thời và truyền về trung tâm dữ liệu AIS; phát thông tin tới các thiết bị AIS (nếu có).

16. Trung tâm dữ liệu AIS là hệ thống thiết bị có chức năng thu nhận bản tin AIS từ trạm bờ AIS; lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin AIS cho người sử dụng thông qua môi trường mạng Internet.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH CHUNG VỀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG NẠO VÉT TRONG VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN, VÙNG NƯỚC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

**Điều 4. Nguyên tắc hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa**

1. Hoạt động nạo vét phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật nhằm bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa, phòng ngừa ô nhiễm môi trường, đảm bảo an toàn cộng đồng dân cư, hệ thống công trình đê điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai và không ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng hàng hải, giao thông đường thủy nội địa và các công trình khác.

2. Không thực hiện các hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa gây cản trở hoạt động tránh, trú của tàu thuyền vào mùa lũ bão, trong thời gian có thiên tai xảy ra.

3. Trước khi tiến hành thi công nạo vét, Chủ đầu tư thông báo kế hoạch triển khai thực hiện (thời gian, tiến độ thi công, quy mô công trình, chủng loại và số lượng phương tiện thi công, hình thức thực hiện) đến cơ quan quản lý chuyên ngành (Cảng vụ hàng hải tại khu vực, cơ quan quản lý đường thủy nội địa khu vực), Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình và lắp đặt biển báo tại khu vực gần công trường thi công. Biển báo công trình thể hiện các nội dung về cơ quan phê duyệt, chủ đầu tư, nhà đầu tư, tổ chức tư vấn giám sát, đơn vị thi công, quy mô công trình, tiến độ thi công, thời gian bắt đầu thi công, thời gian hoàn thành, nguồn vốn thực hiện, hình thức thực hiện.

4. Không thực hiện bảo hành, bảo hiểm công trình nạo vét.

**Điều 5. Yêu cầu đối với công tác thi công, đổ chất nạo vét**

1. Chủ đầu tư, nhà đầu tư công trình nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa chịu trách nhiệm tổ chức giám sát công tác thi công, đổ chất nạo vét trong suốt thời gian từ khi bắt đầu đến khi kết thúc hoạt động nạo vét, bao gồm các nội dung sau:

a) Tổ chức giám sát chặt chẽ phương tiện, thiết bị thi công nạo vét đảm bảo thi công đúng phạm vi, thiết kế công trình;

b) Tổ chức giám sát chặt chẽ hành trình của các phương tiện, thiết bị vận chuyển, hoạt động nhận chìm chất nạo vét ở biển, hoạt động đổ chất nạo vét vào khu vực, địa điểm được cơ quan có thẩm quyền cấp phép phê duyệt hoặc chấp thuận;

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát lắp đặt, duy trì hoạt động hệ thống giám sát nạo vét, tổ chức quản lý dữ liệu của hệ thống giám sát nạo vét để đáp ứng yêu cầu quản lý, kiểm tra giám sát;

d) Tổ chức giám sát thi công nạo vét bảo đảm các yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường và các yêu cầu khác theo quy định pháp luật.

2. Phương tiện, thiết bị thi công, phương tiện vận chuyển chất nạo vét phải lắp đặt hệ thống giám sát nạo vét và bảo đảm các điều kiện hoạt động theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với hệ thống giám sát nạo vét:

a) Hệ thống giám sát nạo vét lắp đặt trên phương tiện thi công: Thiết bị AIS để tự động cung cấp thông tin về vị trí thi công của phương tiện thông qua trạm bờ AIS đến trung tâm dữ liệu AIS;

b) Hệ thống giám sát nạo vét lắp đặt trên phương tiện vận chuyển, đổ chất nạo vét gồm: Thiết bị AIS cung cấp thông tin về hành trình di chuyển của phương tiện thông qua trạm bờ AIS đến trung tâm dữ liệu AIS; thiết bị ghi hình cung cấp các hình ảnh khoang chứa chất nạo vét từ khi bắt đầu tiếp nhận chất nạo vét, trong suốt hành trình di chuyển đến vị trí đổ, bắt đầu đổ cho đến khi kết thúc đổ chất nạo vét tại vị trí quy định;

c) Hệ thống giám sát nạo vét phải được lắp đặt tại vị trí phù hợp, cố định trên phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển đổ chất nạo vét, thuận lợi cho việc ghi nhận lưu trữ đầy đủ dữ liệu, hình ảnh, có biện pháp chống các tác động làm sai lệch dữ liệu (như kẹp chì, niêm phong,...), bảo đảm điều kiện hoạt động liên tục và ổn định trong suốt thời gian thi công.

d) Hệ thống giám sát trên phương tiện thi công, phương tiện vận chuyển do nhà thầu chịu trách nhiệm đầu tư. Hệ thống trạm bờ AIS và trung tâm dữ liệu do chủ đầu tư chịu trách nhiệm (trường hợp không có thì chủ đầu tư thuê dịch vụ).

**Điều 6. Quy định về công tác môi trường**

1. Công tác môi trường đối với các dự án nạo vét cơ bản và dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm, thực hiện theo quy định của pháp luật về môi trường.

2. Đối với các dự án, công trình nạo vét duy tu, công tác môi trườngthực hiện theo quy định sau đây:

a) Dự án, công trình nạo vét duy tu đổ chất nạo vét trên bờ thực hiện theo quy định Điều 49, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, trừ đối tượng quy định tại Điều 30, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

b) Dự án, công trình nạo vét duy tu lần đầu thực hiện nhận chìm chất nạo vét ở biển: chủ đầu tư dự án, công trình phải thực hiện các quy định về lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập dự án nhận chìm ở biển và giao khu vực biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên môi trường biển và hải đảo, pháp luật về biển Việt Nam.

c) Dự án, công trình nạo vét duy tu lần tiếp theo thực hiện nhận chìm chất nạo vét ở biển, Chủ đầu tư dự án, công trình phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, phương án thi công, phương thức nhận chìm, vị trí nhận chìm làm tăng tác động xấu đến môi trường so với dự án, công trình đã thực hiện nhận chìm lần đầu. Trường hợp không có thay đổi về tăng quy mô, công suất, phương án thi công, phương thức nhận chìm, vị trí nhận chìm làm tăng tác động xấu đến môi trường so với dự án, công trình đã thực hiện nhận chìm lần đầu, chủ đầu tư dự án, công trình thực hiện như sau:

i) Tự đánh giá tác động đến môi trường theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

ii) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung thời điểm và thời hạn thực hiện nhận chìm chất nạo vét tại Giấy phép nhận chìm ở biển và giao khu vực biển đã cấp cho công trình thực hiện nhận chìm lần đầu để tiếp tục thực hiện nhận chìm chất nạo vét của dự án, công trình các lần tiếp theo.

iii) Chủ đầu tư dự án, công trinh nạo vét lần tiếp theo có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt lần đầu; Giấy phép nhận chìm ở biển và Quyết định giao khu vực biển được sửa đổi, bổ sung.

3. Đối với các công trình nạo vét khẩn cấp, chủ đầu tư hoặc chủ công trình không phải thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, đăng ký môi trường, giấy phép môi trường, cấp phép nhận chìm ở biển và giao khu vực biển.

**Điều 7. Quy định về khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét**

1. Trình tự, thủ tục công bố khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét trên bờ

a) Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng tải thông tin về nhu cầu tìm kiếm khu vực, địa điểm để đổ chất nạo vét trên địa bàn tỉnh trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Tổ chức, cá nhân có khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét hoặc có nhu cầu tiếp nhận chất nạo vét gửi trực tiếp văn bản đề nghị tiếp nhận chất nạo vét đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc qua đường bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định tại Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Trong thời gian 30 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời cho các tổ chức, cá nhân về việc khu vực, địa điểm có đủ điều kiện hoặc không đủ điều kiện tiếp nhận chất nạo vét theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản này

d) Tổ chức, cá nhân có khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét hoặc có nhu cầu tiếp nhận chất nạo vét phải có giấy tờ hợp pháp về quyền sử dụng đất. Việc tiếp nhận chất nạo vét của các tổ chức, cá nhân không làm thay đổi mục đích sử dụng đất.

đ) Khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét phải đảm bảo có thể tiếp nhận toàn bộ hoặc một phần chất nạo vét của các công trình, dự án trên địa bàn hoặc các tỉnh lân cận, không có tranh chấp, không trong tình trạng đang chuyển đổi mục đích sử dụng hoặc chuyển quyền sử dụng đất.

e) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, lập danh mục các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ đã chấp thuận cho các tổ chức, cá nhân tiếp nhận và các khu vực, địa điểm thuộc đất do nhà nước quản lý đủ điều kiện tiếp nhận (nếu có).

g) Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của địa phương và các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ tại điểm e khoản 1 Điều này và hiện trạng sử dụng đất, chậm nhất sau 01 (một) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố danh mục khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét trên bờ thuộc phạm vi quản lý, trước ngày 15 tháng 11 hàng năm cập nhật bổ sung nếu có thay đổi so với khu vực, địa điểm đã được công bố. Việc công bố này phải được ban hành thành Quyết định và niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Công bố khu vực, địa điểm nhận chìm chất nạo vét ở biển bao gồm cả trong và ngoài vùng biển 06 hải lý

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố, niêm yết công khai danh mục khu vực, địa điểm nhận chìm chất nạo vét ở biển trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này, chậm nhất sau 01 (một) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và trước ngày 15 tháng 11 hàng năm cập nhật bổ sung nếu có thay đổi so với khu vực, địa điểm đã được công bố.

3. Trình tự, thủ tục chấp thuận khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét trên bờ và nhận chìm ở biển

a) Căn cứ danh mục khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét, nhận chìm chất nạo vét do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công bố, Chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư gửi trực tiếp văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc qua đường bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác để được chấp thuận khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét cho công trình. Trường hợp chưa có danh mục hoặc khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét đã được công bố không bảo đảm yếu tố kinh tế, kỹ thuật của dự án, công trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét trên cơ sở đề nghị của Chủ đầu tư.

b) Trong thời gian 15 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời về việc bố trí khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét phù hợp cho chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư dự án, công trình; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân có khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét để tiếp nhận chất nạo vét.

d) Tổ chức, cá nhân có khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý chất nạo vét đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

4. Đối với việc bố trí khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét cho công trình nạo vét khẩn cấp: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét cho công trình nạo vét khẩn cấp ngay sau khi nhận được đề xuất của Chủ đầu tư.

**Điều 8. Quy định về quản lý chất nạo vét**

1. Dự án nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa không thực hiện theo hình thức nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm quy định tại Chương IV Nghị định này không phải thực hiện theo các quy định của pháp luật về tài nguyên, khoáng sản.

2. Đối với các dự án, công trình đổ chất nạo vét lên bờ, sau khi kết thúc dự án Chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao lại khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét và khối lượng chất nạo vét thi công thực tế cho cơ quan, tổ chức, cá nhân được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép tiếp nhận, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khối lượng chất nạo vét thi công thực tế để tổ chức quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Sau khi hết thời gian nhận chìm và giao khu vực biển, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện nhận chìm, quan trắc, giám sát môi trường của dự án, công trình tới Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép nhận chìm ở biển và giao khu vực biển.

**Chương III**

**NẠO VÉT LUỒNG HÀNG HẢI CÔNG CỘNG VÀ LUỒNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA DO BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH QUẢN LÝ**

**Mục 1**

**NẠO VÉT DUY TU TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC** **CẤP CHO BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH**

**Điều 9. Nguyên tắc quản lý nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa từ nguồn ngân sách nhà nước**

Công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa sử dụng nguồn ngân sách nhà nước do Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý được nhà nước bảo đảm, bố trí từ nguồn vốn ngân sách hàng năm hoặc từ các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

**Điều 10. Phân công tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan giao kế hoạch, dự toán:

a) Bộ Giao thông vận tải giao kế hoạch bảo trì, dự toán chi ngân sách nhà nước đối với công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao kế hoạch bảo trì, dự toán chi ngân sách nhà nước đối với công tác nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa địa phương và luồng đường thuỷ nội địa quốc gia được phân cấp.

2. Cục Hàng hải Việt Nam (đối với nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải công cộng), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với nạo vét duy tu các tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia): thực hiện thẩm quyền của chủ đầu tư; thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng khi được Bộ Giao thông vận tải uỷ quyền

 3. Đối với công tác nạo vét duy tu các luồng đường thủy nội địa địa phương, luồng đường thủy nội địa quốc gia được phân cấp cho địa phương quản lý (gọi chung là luồng đường thuỷ nội địa do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý): Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền của người quyết định đầu tư và giao nhiệm vụ cho cơ quan, đơn vị trực thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm quyền của chủ đầu tư.

**Điều 11. Hình thức thực hiện**

1. Hình thức nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, gồm:

a) Nạo vét theo khối lượng thực tế gồm: Nạo vét duy tu hàng năm; nạo vét khẩn cấp.

b) Nạo vét theo chất lượng thực hiện: Nạo vét duy tu khoán duy trì chuẩn tắc trong khoảng thời gian xác định.

2. Bộ Giao thông vận tải:

a) Quyết định hình thức thực hiện nạo vét duy tu đối với các tuyến luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa quốc gia;

b) Quy định chi tiết về nạo vét duy tu khoán duy trì chuẩn tắc trong khoảng thời gian xác định; nạo vét khẩn cấp.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể về hình thức thực hiện nạo vét duy tu đối với luồng đường thủy nội địa do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

**Điều 12. Trình tự thực hiện**

Nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa sử dụng nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo các bước sau:

1. Lập kế hoạch bảo trì theo quy định tại Điều 13 Nghị định này.

2. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

3. Thực hiện các thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 Nghị định này.

4. Lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

5. Tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

6. Bàn giao mặt bằng, tổ chức kiểm tra, giám sát và quản lý thi công công trình theo quy định tại các Điều 17, 18 Nghị định này.

7. Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

**Điều 13. Lập kế hoạch bảo trì**

1. Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam lập kế hoạch và kinh phí dự kiến nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, đường thủy nội địa quốc gia trong kế hoạch bảo trì công trình hàng hải, đường thủy nội địa hằng năm trình Bộ Giao thông vận tải chấp thuận.

2. Chủ đầu tư lập và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch bảo trì luồng đường thủy nội địa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

**Điều 14. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước**

1. Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam lập dự toán chi ngân sách nhà nước trình Bộ Giao thông vận tải tổng hợp dự toán chi ngân sách nhà nước theo quy định.

2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được giao, Bộ Giao thông vận tải giao dự toán chi ngân sách nhà nước cho Cục Hàng hải Việt Nam và Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. Việc giao dự toán chi các công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, luồng đường thủy nội địa căn cứ trên kế hoạch bảo trì công trình hàng hải, đường thủy nội địa được duyệt; không phải phê duyệt dự toán công trình.

3. Chủ đầu tư lập, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao dự toán chi cho các công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

**Điều 15. Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình**

1. Thiết kế bản vẽ thi công, dự toán được lập trên cơ sở bình đồ khảo sát thông báo độ sâu luồng hàng hải, luồng đường thủy nội địa được thực hiện gần nhất hoặc tiến hành khảo sát đo đạc để lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán. Khối lượng nạo vét thiết kế gồm khối lượng tính toán theo yêu cầu của tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình và khối lượng sa bồi dự kiến từ thời điểm khảo sát đo đạc thông báo hàng hải, luồng đường thủy nội địa quốc gia đến thời điểm khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng; không thực hiện bước lập dự án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật và bước thẩm định, kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan chuyên môn về xây dựng.

2. Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình theo quy định pháp luật.

**Điều 16. Tổ chức lựa chọn nhà thầu**

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ủy quyền cho Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thuỷ nội địa Việt Nam thực hiện trách nhiệm của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đấu thầu đối với công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, luồng đường thuỷ nội địa quốc gia.

2. Chủ đầu tư tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu theo quy định pháp luật.

**Điều 17. Bàn giao mặt bằng thi công**

1. Công tác khảo sátđo đạc bàn giao mặt bằng được triển khai trước thời điểm bắt đầu thi công nạo vét tối đa không quá 15 ngày. Khối lượng bàn giao mặt bằng là căn cứ để xác định giá trị hợp đồng chính thức.

2. Đối với công tác nạo vét duy tu tuyến luồng hàng hải công cộng, tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia:

a) Chủ đầu tư tổ chức thực hiện công tác khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng;

b) Trường hợp kết quả khảo sát đo đạc bàn giao mặt bằng phát sinh tăng khối lượng nạo vét so với hồ sơ thiết kế đã phê duyệt, Chủ đầu tư chấp thuận điều chỉnh chuẩn tắc nạo vét, khối lượng, kinh phí dự kiến thực hiện của công trình nhưng không tăng quá 20% kinh phí dự kiến của công trình, không làm tăng tổng kinh phí dự kiến trong kế hoạch bảo trì được phê duyệt. Trường hợp điều chỉnh tăng quá 20% kinh phí dự kiến của công trình, chủ đầu tư báo cáo Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

3. Chủ đầu tư tổ chức bàn giao mặt bằng thi công đối với công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

**Điều 18. Tổ chức kiểm tra, giám sát và quản lý thi công công trình**

1. Công tác kiểm tra, giám sát và quản lý thi công công trình thực hiện theo quy định của pháp luật và quy định tại các Điều 4, 5 Nghị định này.

2. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết về công tác kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện quản lý thi công công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng, luồng đường thủy nội địa quốc gia.

3. Đối với công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, chủ đầu tư tổ chức kiểm tra, giám sát và quản lý thi công công trình theo quy định.

**Điều 19. Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán công trình**

1. Chủ đầu tư tổ chức thực hiện công tác nghiệm thu giai đoạn thi công (nếu có), hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng theo quy định.

2. Đối với nạo vét theo chất lượng thực hiện, công tác nghiệm thu được xác định như sau:

a) Tổ chức nghiệm thu hoàn thành giai đoạn nạo vét theo chất lượng thực hiện đối với từng giai đoạn thi công công trình (06 tháng, 01 năm);

b) Tổ chức nghiệm thu hoàn thành công trình nạo vét theo chất lượng thực hiện khi kết thúc thời gian thực hiện hợp đồng.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết công tác thanh toán, quyết toán đối với công tác nạo vét theo chất lượng thực hiện sử dụng ngân sách nhà nước.

**Mục 2**

**NẠO VÉT KHÔNG SỬ DỤNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP CHO BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH**

**Điều 20. Nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thuỷ nội địa không sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp cho Bộ Giao thông vận tải**

1. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu nạo vét luồng hàng hải, luồng đường thuỷ nội địa quốc gia gửi văn bản đến Bộ Giao thông vận tải đề xuất được tự thực hiện nạo vét. Nội dung đề xuất bao gồm các thông tin về sự cần thiết, phạm vi, quy mô, nguồn vốn, thời gian thực hiện và phương án khai thác, vận hành (nếu có). Trong thời gian 15 ngày làm việc, Bộ Giao thông vận tải có văn bản trả lời đề xuất của cơ quan, tổ chức.

2. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Bộ Giao thông vận tải, cơ quan, tổ chức lập dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng. Trước khi phê duyệt dự án phải lấy ý kiến thống nhất của Cục Hàng hải Việt Nam (đối với vùng nước cảng biển), Cục Đường thủy nội địa Việt Nam (đối với vùng nước đường thủy nội địa) về phạm vi, quy mô, biện pháp thi công, thời gian thực hiện.

3. Trình tự thực hiện đối với hoạt động nạo vét duy tu không sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Bộ Giao thông vận tải quản lý, cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 12 Nghị định này.

4. Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

5. Sau khi hoàn thành công tác nạo vét, cơ quan, tổ chức tiến hành nghiệm thu hoàn thành công trình và bàn giao cho Bộ Giao thông vận tải để tổ chức quản lý, sử dụng.

**Điều 21. Nạo vét luồng đường thuỷ nội địa địa phương không sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Cơ quan, tổ chức có nhu cầu nạo vét luồng đường thuỷ nội địa địa phương gửi văn bản đến Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất được tự thực hiện nạo vét. Nội dung đề xuất bao gồm các thông tin về sự cần thiết, phạm vi, quy mô, nguồn vốn, thời gian thực hiện và phương án khai thác, vận hành (nếu có). Trong thời gian 15 ngày làm việc, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời đề xuất của cơ quan, tổ chức.

2. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức lập dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng.

3. Trình tự thực hiện đối với hoạt động nạo vét duy tu không sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước do Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 12 Nghị định này.

4. Công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này.

5. Sau khi hoàn thành công tác nạo vét, cơ quan, tổ chức tiến hành nghiệm thu hoàn thành công trình và bàn giao cho Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh để tổ chức quản lý, sử dụng.

**Chương IV**

**NẠO VÉT KẾT HỢP THU HỒI SẢN PHẨM**

**Điều 22. Nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm**

Công tác nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm phải được lập thành dự án gồm:

1. Dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm đối với kết cấu hạ tầng hàng hải, kết cấu hạ tầng đường thuỷ nội địa trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa do Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thực hiện theo quy định tại Chương này (sau đây gọi là dự án do Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý).

2. Dự án nạo vét vùng nước trước cầu cảng biển; vùng nước của cảng, bến thủy nội địa; luồng chuyên dùng có kết hợp thu hồi sản phẩm:

a) Chủ đầu tư tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và không phải thực hiện trình tự dự án theo quy định tại Điều 23 Nghị định này.

b) Trong quá trình lập dự án, chủ đầu tư phải thực hiện khảo sát, lấy mẫu phân tích thành phần tính chất cơ lý của chất nạo vét. Đối với phần chất nạo vét tận thu thì thực hiện theo quy định của pháp luật về tài nguyên, khoáng sản; đối với phần chất nạo vét không tận thu thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Đối với phần chất nạo vét tận thu từ dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa không phải thực hiện đấu giá mà thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 23. Trình tự thực hiện dự án**

1. Lập và công bố danh mục dự án theo quy định tại Điều 26, 27 Nghị định này.

2. Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án theo quy định tại Điều 28, 29, 30, 31 Nghị định này.

3. Lựa chọn nhà đầu tư, ký kết hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 32, 33, 34, 35, 36 Nghị định này.

4. Triển khai thực hiện hợp đồng dự án, bàn giao dự án, kiểm toán, quyết toán dự án theo quy định tại Điều 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43 Nghị định này.

**Điều 24. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện dự án**

1. Đối với dự án do Bộ Giao thông vận tải quản lý:

a) Bộ Giao thông vận tải tổ chức thực hiện khoản 1 Điều 23 Nghị định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án tổ chức thực hiện khoản 2, 3, 4 Điều 23 Nghị định này. Trường hợp dự án nằm trên phạm vi từ 02 (hai) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Bộ Giao thông vận tải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh liên quan đến phạm vi dự án và quyết định 01 (một) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện khoản 2, 3, 4 Điều 23 Nghị định này.

2. Đối với dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện Điều 23 Nghị định này.

**Điều 25. Chi phí dự án**

1. Chi phí dự án theo quy định của pháp luật xây dựng, bảo vệ môi trường và pháp luật liên quan, bao gồm:

a) Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;

b) Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép nhận chìm ở biển, hoặc giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về môi trường và các quy định liên quan.

c) Chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

d) Chi phí hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đại diện cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức quản lý dự án; chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;

đ) Chi phí thuê tư vấn hỗ trợ thực hiện một số hoạt động thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý dự án;

e) Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đàm phán hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan;

g) Chi phí nạo vét;

h) Các chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan đến dự án.

2. Chi phí quy định tại khoản 1 Điều này được bố trí từ các nguồn vốn sau:

a) Điểm a, b khoản 1 Điều này sử dụng từ nguồn vốn của tổ chức, cá nhân đề xuất lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án. Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp trong kế hoạch hàng năm của địa phương được sử dụng trong trường hợp không có tổ chức, cá nhân đề xuất lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

b) Điểm c khoản 1 Điều này sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp trong kế hoạch hàng năm của địa phương, nguồn thu từ việc bán hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư (nếu có);

c) Điểm a, b, c khoản 1 Điều này sử dụng nguồn vốn do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án hoàn trả theo chi phí thực hiện dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Chi phí do nhà đầu tư hoàn trả được thực hiện như sau:

Đối với chi phí tại điểm a, b khoản 1 Điều này: Trường hợp tổ chức, cá nhân đề xuất lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đồng thời là nhà đầu tư được lựa chọn thì không phải thực hiện hoàn trả; Trường hợp tổ chức, cá nhân đề xuất lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không phải là nhà đầu tư được lựa chọn thì nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả cho tổ chức, cá nhân đề xuất lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án dưới sự giám sát của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án; Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi thì nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả theo hình thức nộp ngân sách nhà nước.

Đối với chi phí tại điểm c khoản 1 Điều này: nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả theo hình thức nộp ngân sách nhà nước.

d) Điểm d, đ, e, g, h khoản 1 Điều này sử dụng nguồn vốn do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án chi trả.

**Điều 26. Lập danh mục dự án**

1. Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này: Trong Quý I hàng năm, Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức xây dựng danh mục dự án cho năm tiếp theo trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, công bố trên cơ sở thống nhất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan.

2. Đối với dự án quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này: Trong Quý I hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, công bố danh mục dự án cho năm tiếp theo.

3. Điều kiện lựa chọn dự án đưa vào danh mục:

a) Sự cần thiết đầu tư;

b) Không trùng lặp với dự án nạo vét đã được quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình hàng hải, đường thủy nội địa hằng năm;

c) Có lợi thế so với các hình thức đầu tư khác.

4. Các trường hợp đưa dự án ra khỏi danh mục:

a) Dự án không khả thi.

b) Không tiến hành lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày công bố danh mục dự án.

c) Không lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án trong thời hạn 01 (một) năm kể từ ngày báo cáo nghiên cứu khả thi dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Các dự án đã đưa ra khỏi danh mục vẫn được xem xét đưa vào danh mục nếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

**Điều 27. Công bố danh mục dự án**

1. Đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này: Định kỳ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, Bộ Giao thông vận tải công bố danh mục dự án và có văn bản thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án được biết. Bộ Giao thông vận tải và các cơ quan quản lý chuyên ngành hàng hải, đường thủy nội địa thực hiện công bố, đăng tải danh mục dự án trên Trang thông tin điện tử của cơ quan. Danh mục dự án được công bố phải có những nội dung: Tên, địa điểm, phạm vi, thời gian thực hiện dự án; chuẩn tắc nạo vét; tên, địa chỉ liên hệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

Đối với dự án quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này: Định kỳ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện công bố danh mục dự án trên Trang thông tin điện tử của cơ quan. Danh mục dự án được công bố phải có những nội dung: Tên, địa điểm, phạm vi, thời gian thực hiện dự án; chuẩn tắc nạo vét; tên, địa chỉ liên hệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án quy định tại Khoản 2 Điều 24 Nghị định này.

2. Trường hợp điều chỉnh danh mục dự án, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan quản lý chuyên ngành hàng hải, đường thủy nội địa thực hiện công bố, thông báo và đăng tải danh mục dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 28. Lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án**

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do tổ chức, cá nhân đề xuất lập:

a) Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề xuất đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án để được xem xét, chấp thuận.

b) Văn bản chấp thuận việc tổ chức, cá nhân lập báo cáo nghiên cứu khả thi gồm các nội dung: Tên tổ chức, cá nhân được giao lập báo cáo nghiên cứu khả thi; Thời hạn, địa điểm nộp báo cáo nghiên cứu khả thi; cơ quan, đơn vị chủ trì tiếp nhận báo cáo nghiên cứu khả thi, thực hiện thủ tục trình thẩm định và trình phê duyệt dự án; Quy định về việc tổ chức, cá nhân chịu mọi chi phí, rủi ro trong trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được chấp thuận; Trách nhiệm, cách thức phối hợp của các cơ quan có liên quan trong việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân lập báo cáo nghiên cứu khả thi; Các nội dung khác có liên quan. Trường hợp không chấp thuận thì có văn bản nêu rõ lý do.

Trường hợp có từ 02 (hai) tổ chức, cá nhân đề xuất lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thì lựa chọn tổ chức, cá nhân lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo thứ tự ưu tiên gửi văn bản đề xuất sớm nhất đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án (theo quy định quản lý văn bản đến).

c) Tổ chức, cá nhân được chấp thuận thực hiện lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

d) Tổ chức, cá nhân lập báo cáo nghiên cứu khả thi chịu mọi chi phí, rủi ro khi báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập:

Sau 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày công bố danh mục dự án không có tổ chức, cá nhân đề xuất lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

**Điều 29. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi dự án**

Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Sự cần thiết đầu tư, lợi thế của việc đầu tư so với hình thức đầu tư khác;

2. Sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương.

3. Mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án; khối lượng nạo vét; thành phần chất nạo vét theo số liệu khảo sát địa chất; mục đích và nhu cầu sử dụng chất nạo vét; khối lượng sản phẩm tận thu.

4. Tiến độ, thời gian thực hiện dự án bao gồm: thời hạn hợp đồng, thời gian thi công.

5. Thuyết minh yêu cầu về phương án tổ chức quản lý, phương án kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng của công trình, phương án xử lý đối với phần chất nạo vét không tận thu (nếu có). Hồ sơ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật khác có liên quan.

6. Phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có).

7. Chi phí thực hiện dự án (bao gồm các chi phí được quy định tại Khoản 1 Điều 25 của Nghị định này; thuế, phí, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản liên quan đến dự án; lãi vay huy động vốn thực hiện dự án, lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư); giá trị sản phẩm tận thu; phương án thanh toán phần chênh lệch giữa chi phí thực hiện dự án và giá trị sản phẩm tận thu;

a) Lãi vay huy động vốn thực hiện dự án: chỉ tính đối với phần vốn nhà đầu tư phải đi vay; không tính lãi vay đối với phần vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư cam kết trong hợp đồng dự án, cách xác định theo quy định của pháp luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư: được tính đối với thời gian thi công của dự án, cách xác định theo khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư thuộc lĩnh vực giao thông vận tải theo pháp luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

8. Khả năng huy động vốn để thực hiện dự án.

9. Phân tích rủi ro, biện pháp quản lý rủi ro của dự án.

10. Các hình thức ưu đãi (nếu có).

11. Hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Điều 30. Tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và phê duyệt dự án**

Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và phê duyệt dự án theo quy định pháp luật xây dựng và Nghị định này.

**Điều 31. Điều chỉnh dự án**

1. Dự án được xem xét điều chỉnh trong trường hợp sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng;

b) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án;

c) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi gây ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, địa điểm, quy mô của dự án;

d) Không lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án.

2. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và phê duyệt điều chỉnh dự án theo quy định tại Điều 32 Nghị định này đối với nội dung điều chỉnh.

**Điều 32. Lựa chọn nhà đầu tư**

1. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Điều kiện, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư và ưu đãi đối với nhà đầu tư trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Trường hợp không lựa chọn được nhà đầu tư để thực hiện dự án, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền căn cứ mức độ cần thiết của dự án để bố trí ngân sách nhà nước thực hiện, trình tự thủ tục thực hiện theo quy định tại Chương III, Nghị định này.

**Điều 33. Ký kết hợp đồng dự án**

Cơ quan có thẩm quyền tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng dự án với nhà đầu tư thực hiện dự án. Đối với nhà đầu tư liên danh, tất cả các thành viên liên danh phải trực tiếp ký, đóng dấu (nếu có) vào hợp đồng.

**Điều 34. Nội dung hợp đồng dự án**

1. Nội dung cơ bản của hợp đồng dự án:

a) Thông tin về các bên trong hợp đồng;

b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án; khối lượng nạo vét và phương án điều chỉnh khối lượng nạo vét, khối lượng sản phẩm tận thu và điều chỉnh khối lượng sản phẩm tận thu; mục đích sử dụng sản phẩm tận thu, phương án xử lý đối với phần chất nạo vét không tận thu (nếu có); tiến độ, thời gian thực hiện dự án gồm thời hạn hợp đồng, thời hạn thi công; điểu chỉnh tiến độ, thời gian thực hiện dự án;

c) Yêu cầu kỹ thuật, chất lượng công trình dự án;

d) Chi phí thực hiện dự án theo quy định tại khoản 7 Điều 29 Nghị định này, đối với chi phí nạo vét thì đơn giá thi công nạo vét được thực hiện theo hình thức đơn giá cố định, phương án điều chỉnh chi phí thực hiện dự án khi điều chỉnh khối lượng nạo vét.

đ) Giá trị sản phẩm tận thu; giá trị thanh toán và phương án thanh toán phần chênh lệch giữa giá trị sản phẩm tận thu và chi phí thực hiện dự án; hình thức và thời hạn thanh toán;

e) Nguồn vốn thực hiện dự án, kế hoạch thu xếp tài chính;

g) Bàn giao mặt bằng xây dựng; bồi thường, giải phóng mặt bằng (nếu có);

h) Thiết kế, tổ chức thi công, kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng, nghiệm thu, quyết toán dự án; Bàn giao dự án;

i) Bảo đảm thực hiện hợp đồng;

k) Quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia hợp đồng; trách nhiệm thực hiện các thủ tục xin cấp phép theo quy định của pháp luật có liên quan;

l) Phương án xử lý trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự để tiếp tục thực hiện hợp đồng; xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện dự án; phạt hợp đồng;

m) Trách nhiệm của các bên liên quan đến bảo mật thông tin; chế độ báo cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát;

n) Sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc xử lý;

o) Các hình thức ưu đãi (nếu có);

p) Các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn; quyền và nghĩa vụ các bên khi thanh lý hợp đồng;

q) Pháp luật điều chỉnh hợp đồng và cơ chế giải quyết tranh chấp;

r) Hiệu lực và thời hạn hợp đồng dự án; sửa đổi hợp đồng; chấm dứt hợp đồng;

s) Các nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên ký kết đảm bảo phù hợp quy định pháp luật.

2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng dự án bao gồm phụ lục, tài liệu có liên quan là bộ phận không tách rời của hợp đồng dự án.

3. Nhà đầu tư thực hiện nộp ngân sách nhà nước tiền phạt theo hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật.

**Điều 35. Sửa đổi hợp đồng dự án**

Hợp đồng dự án được sửa đổi khi điều chỉnh dự án và các trường hợp khác theo quy định tại hợp đồng dự án.

**Điều 36. Thời hạn, bảo đảm thực hiện hợp đồng, chấm dứt hợp đồng dự án**

1. Thời hạn hợp đồng dự án do các bên thỏa thuận trên cơ sở dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hợp đồng dự án chấm dứt trong các trường hợp quy định tại Điều 422 Bộ luật Dân sự năm 2015. Cơ quan ký kết hợp đồng phải báo cáo cơ quan có thẩm quyền chấp thuận trước khi chấm dứt hợp đồng.

3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án được cơ quan có thẩm quyền quyết định hình thức, giá trị, thời gian hiệu lực theo quy định của pháp luật về đấu thầu và dự án được phê duyệt.

4. Chấm dứt hợp đồng dự án

a) Việc chấm dứt hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại hợp đồng, làm cơ sở cho việc thanh lý hợp đồng.

b) Việc chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn chỉ áp dụng trong các trường hợp sau đây:

Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng mà các bên đã thực hiện các biện pháp khắc phục nhưng không bảo đảm việc tiếp tục thực hiện hợp đồng dự án;

Vì lợi ích quốc gia; bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

Khi nhà đầu tư mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

Khi một trong các bên trong hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng;

Trường hợp khác do hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự, các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng.

**Điều 37. Điều kiện triển khai và lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án**

1. Dự án được triển khai sau khi hợp đồng dự án được ký kết và thực hiện đầy đủ các thủ tục về môi trường, tài nguyên khoáng sản và các thủ tục khác theo quy định.

2. Nhà đầu tư tự thực hiện hoặc lựa chọn nhà thầu tư vấn, thi công, nhà thầu khác để thực hiện các công việc của dự án với yêu cầu đáp ứng điều kiện năng lực theo quy định pháp luật. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với quyết định của mình.

**Điều 38. Lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở**

1.  Cơ quan có thẩm quyền quyết định số bước thiết kế xây dựng khi phê duyệt dự án.

2. Nhà đầu tư lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở gửi cơ quan có thẩm quyền để thống nhất trước khi phê duyệt. Sau khi phê duyệt, nhà đầu tư gửi cơ quan ký hợp đồng hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở để giám sát, kiểm tra. Việc thay đổi thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở phải được sự thống nhất bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

3. Việc lập, thẩm tra, phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

**Điều 39. Giám sát thực hiện hợp đồng dự án**

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về chất lượng, tiến độ của dự án; tổ chức lựa chọn tư vấn độc lập để giám sát môi trường, giám sát thi công xây dựng theo thiết kế, phương án thi công, hợp đồng dự án; phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn giám sát môi trường, giám sát thi công sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan có thẩm quyền.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng tổ chức giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ của nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng dự án và quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan ký kết hợp đồng được thuê tư vấn hỗ trợ giám sát thực hiện hợp đồng dự án.

3. Chi phí thuê tư vấn hỗ trợ giám sát thực hiện hợp đồng dự án quy định tại khoản 2 Điều này được nhà đầu tư chuyển vào tài khoản của cơ quan ký kết hợp đồng để thực hiện thanh toán cho đơn vị tư vấn.

**Điều 40. Bàn giao dự án**

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn tư vấn độc lập để thực hiện khảo sát phục vụ nghiệm thu giai đoạn và hoàn thành dự án, kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành; phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn độc lập để thực hiện khảo sát phục vụ nghiệm thu giai đoạn và hoàn thành dự án, kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành sau khi có ý kiến thống nhất của cơ quan có thẩm quyền.

2. Sau khi hoàn thành thực hiện dự án, nhà đầu tư báo cáo cơ quan có thẩm quyền để tổ chức khảo sát đo đạc, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án, bàn giao dự án đưa vào sử dụng.

3. Trách nhiệm tổ chức khảo sát đo đạc, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án, bàn giao dự án: cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức khảo sát đo đạc, nghiệm thu kết quả thực hiện dự án và nhận bàn giao từ nhà đầu tư; thanh quyết toán theo hợp đồng dự án; thanh lý hợp đồng dự án; bàn giao cho Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam quản lý đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định này.

4. Sau khi tiếp nhận dự án, Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo chức năng, thẩm quyền.

**Điều 41. Xác định giá trị sản phẩm tận thu**

1. Giá trị sản phẩm tận thu được xác định trên cơ sở khối lượng sản phẩm tận thu từ dự án và giá sản phẩm tận thu.

2. Giá sản phẩm tận thu là giá tính thuế tài nguyên tương ứng với từng loại sản phẩm tận thu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án quy định.

3. Tại thời điểm lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án, trường hợp chưa xác định được giá tính thuế tài nguyên đối với từng loại sản phẩm tận thu từ dự án thì có thể tạm tính theo giá tính thuế tài nguyên của sản phẩm phù hợp nhất với sản phẩm tận thu và phù hợp nhất với mục đích sử dụng sản phẩm tận thu.

4. Đối với phần chất nạo vét không tận thu phải có hồ sơ, tài liệu chứng minh phương án xử lý, làm cơ sở để không phải xác định giá sản phẩm tận thu.

**Điều 42. Nguyên tắc thanh toán giá trị phần chênh lệch giữa chi phí thực hiện dự án và giá trị sản phẩm tận thu**

1. Trường hợp chi phí thực hiện dự án nhỏ hơn giá trị sản phẩm tận thu thì nhà đầu tư có trách nhiệm nộp phần chênh lệch vào ngân sách nhà nước, phần chênh lệch này không thấp hơn giá trị trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã ký kết.

2. Trường hợp chi phí thực hiện dự án lớn hơn giá trị sản phẩm tận thu thì cơ quan có thẩm quyền xác định giá trị phần chênh lệch và thực hiện thanh toán cho nhà đầu tư. Kinh phí thanh toán phần chênh lệch được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước, phần chênh lệch này không cao hơn giá trị trong hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã ký kết. Cơ quan có thẩm quyền thanh toán cho nhà đầu tư sau khi được bố trí kinh phí từ ngân sách nhà nước.

**Điều 43. Kiểm toán và quyết toán dự án**

1. Nhà đầu tư có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán dự án.

2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xác định phần chênh lệch giữa chi phí thực hiện dự án và giá trị sản phẩm tận thu sau khi hoàn thành dự án và giám sát nhà đầu tư thực hiện.

**Chương V**

**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**Điều 44. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải**

1. Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa theo quy định.

2. Đối với công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa từ nguồn ngân sách nhà nước:

a) Chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác nạo vét duy tu luồng hàng hải và luồng đường thủy nội địa quốc gia;

b) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

3. Rà soát, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật liên quan đến nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa.

**Điều 45. Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Cân đối, bố trí đủ nguồn vốn ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện công tác nạo vét duy tu các tuyến luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa (kể cả cơ sở hạ tầng thông tin cho công tác giám sát quản lý nhà nước) theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải.

2. Hướng dẫn thanh toán, quyết toán công tác nạo vét, duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa sử dụng ngân sách nhà nước.

**Điều 46. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường**

1. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường đối với hoạt động nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa quốc gia quy định tại Nghị định này.

2. Chủ trì xây dựng và ban hành các định mức, đơn giá lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, dự án nhận chìm ở biển và giám sát môi trường đối với hoạt động nạo vét luồng hàng hải công cộng và luồng đường thủy nội địa từ ngân sách nhà nước.

3. Chủ trì xây dựng và ban hành hướng dẫn kỹ thuật đánh giá, phân tích thành phần, hàm lượng, khối lượng khoáng sản đối với các dự án, công trình nạo vét, duy tu trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

4. Ban hành Thông tư hướng dẫn kỹ thuật xác định khu vực, địa điểm trên bờ có khả năng tiếp nhận nguồn chất nạo vét từ hoạt động nạo vét duy tu vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa.

**Điều 47. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng**

Chủ trì xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn chất nạo vét để tận dụng chất nạo vét vào mục đích san lấp, xây dựng và mục đích khác.

**Điều 48. Trách nhiệm của Bộ Công an**

1. Đảm bảo an ninh, trật tự theo quy định trong phạm vi vùng nước cảng biển và vùng nước đường thuỷ nội địa có hoạt động nạo vét.

2. Kiểm tra, xử lý vi phạm về an ninh, trật tự theo quy định đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thuỷ nội địa.

**Điều 49. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Hướng dẫn trình tự, thủ tục và xác nhận đăng ký khối lượng sản phẩm tận thu đối với các dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

2. Quản lý, sử dụng chất nạo vét đổ lên bờ theo quy định.

**Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 50. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, thay thế Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

2. Bãi bỏ Điều 11 Nghị định số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải và Điều 10 Nghị định số 45/2018/NĐ-CP ngày 13/3/2018 của Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa.

3. Các quy định pháp luật khác liên quan đến tổ chức thực hiện nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa trái với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 51. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với công trình nạo vét duy tu luồng hàng hải công cộng đã được ký Hợp đồng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công và công trình nạo vét duy tu luồng đường thủy nội địa đã được ký Hợp đồng tư vấn, thi công nạo vét trước ngày Nghị đinh này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ đến khi hoàn thành Hợp đồng.

2. Đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa do Bộ Giao thông vận tải quản lý đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án hoặc chấp thuận hồ sơ đề xuất thực hiện dự án hoặc đã ký kết hợp đồng dự án theo quy định trước ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định này nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền có ý kiến đáp ứng điều kiện tiếp tục triển khai dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ thì không phải thực hiện việc lựa chọn nhà đầu tư, các bước triển khai thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án tổ chức thực hiện dự án. Trường hợp dự án nằm trên phạm vi từ 02 (hai) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Bộ Giao thông vận tải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh liên quan đến phạm vi dự án và quyết định 01 (một) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện dự án.

b) Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thực hiện: thanh lý đối với hợp đồng dự án đã ký kết còn thời hạn để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án tiếp tục tổ chức thực hiện dự án, đối với hợp đồng dự án đã ký kết nhưng hết thời hạn thì hợp đồng dự án hết hiệu lực và không phải thực hiện thanh lý hợp đồng; bàn giao nguyên trạng hồ sơ dự án đang quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao và thông báo cho nhà đầu tư.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án: yêu cầu nhà đầu tư rà soát, hoàn thiện hồ sơ đề xuất điều chỉnh dự án theo các nội dung quy định tại Điều 29 của Nghị định này; tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án hoặc phê duyệt điều chỉnh dự án; ký kết hợp đồng dự án đảm bảo các quy định tại Điều 34, Điều 36 của Nghị định này, sửa đổi hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này.

d) Triển khai thực hiện dự án, bàn giao dự án, kiểm toán, quyết toán dự án theo quy định tại các Điều 37, 38, 39, 40, 43 Nghị định này.

đ) Thời hạn tổ chức thực hiện rà soát và thẩm định dự án tối đa là 12 tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ dự án từ Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam. Sau thời hạn trên nếu hồ sơ đề xuất điều chỉnh dự án của nhà đầu tư không đáp ứng các nội dung quy định tại điểm c khoản này hoặc kết quả thẩm định hồ sơ đề xuất điều chỉnh dự án không khả thi thì chấm dứt dự án theo nguyên tắc nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm về tài chính, không được nhà nước bồi hoàn tất cả các chi phí liên quan đến dự án.

3. Đối với dự án nạo vét kết hợp thu hồi sản phẩm trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa do Bộ Giao thông vận tải quản lý đã được cơ quan có thẩm quyền có ý kiến đáp ứng điều kiện tiếp tục triển khai dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Nghị định số 159/2018/NĐ-CP ngày 28/11/2018 của Chính phủ thì không phải thực hiện việc lựa chọn nhà đầu tư, các bước tiếp theo triển khai thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án tổ chức thực hiện dự án. Trường hợp dự án nằm trên phạm vi từ 02 (hai) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Bộ Giao thông vận tải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh liên quan đến phạm vi dự án và quyết định 01 (một) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện dự án.

b) Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam thực hiện: thanh lý đối với hợp đồng dự án đã ký kết còn thời hạn để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án tiếp tục tổ chức thực hiện dự án, đối với hợp đồng dự án đã ký kết nhưng hết thời hạn thì hợp đồng dự án hết hiệu lực và không phải thực hiện thanh lý hợp đồng; bàn giao nguyên trạng hồ sơ dự án đang quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao và thông báo cho nhà đầu tư.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án tổ chức thực hiện rà soát chi phí thực hiện dự án, giá trị sản phẩm tận thu, phương án thanh toán phần chênh lệch giữa chi phí thực hiện dự án và giá trị sản phẩm tận thu theo quy định tại khoản 7 Điều 29 của Nghị định này; phê duyệt điều chỉnh dự án; ký kết hợp đồng dự án đảm bảo các quy định tại Điều 34, Điều 36 của Nghị định này; sửa đổi hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này.

Thời hạn tổ chức thực hiện rà soát và phê duyệt điều chỉnh dự án tối đa là 12 tháng kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ dự án từ Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.

d) Triển khai thực hiện dự án, bàn giao dự án, kiểm toán, quyết toán dự án theo quy định tại các Điều 37, 38, 39, 40, 43 Nghị định này.

4. Đối với dự án nạo vét vùng nước cảng biển kết hợp thu hồi sản phẩm thuộc danh mục đã được Bộ Giao thông vận tải công bố theo quy định của Nghị định số 159/2018/NĐ-CP thì triển khai thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án tổ chức thực hiện dự án. Trường hợp dự án nằm trên phạm vi từ 02 (hai) tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên, Bộ Giao thông vận tải lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh liên quan đến phạm vi dự án và quyết định 01 (một) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện dự án. Trình tự thực hiện dự án theo quy định tại Điều 23 của Nghị định này, không phải thực hiện các công việc đã hoàn thành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

b) Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện: bàn giao nguyên trạng hồ sơ dự án đang quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao để tiếp tục tổ chức thực hiện dự án. Đối với các Hợp đồng tư vấn đã ký, Cục Hàng hải Việt Nam, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đơn vị tư vấn thực hiện ký Phụ lục Hợp đồng 03 (ba) bên, trong đó Cục Hàng hải Việt Nam chuyển giao toàn bộ việc thực hiện Hợp đồng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thanh toán toàn bộ chi phí quy định tại Hợp đồng, đơn vị tư vấn có trách nhiệm hoàn thành toàn bộ công việc quy định tại Hợp đồng.

5. Đối với Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Giấy phép nhận chìm ở biển, Quyết định giao khu vực biển đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng trong trường hợp đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định này.

**Điều 52. Tổ chức thực hiện**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, CN (2). XH | **TM. CHÍNH PHỦ****THỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |

**Mẫu số 01**

**Văn bản đề nghị tiếp nhận chất nạo vét từ hoạt động nạo vét, duy tu**

**vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa**

|  |  |
| --- | --- |
| ….(1)…… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| V/v đề nghị tiếp nhận chất nạo vét từ hoạt động nạo vét, duy tu vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa. | …..(2)…, ngày… tháng… năm….. |

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...(3)...

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số […/2024/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-nguyen-moi-truong/nghi-dinh-38-2015-nd-cp-quan-ly-chat-thai-va-phe-lieu-272929.aspx) ngày …. tháng …. năm 2023 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa;

...(1)... xin đề nghị đượctiếp nhận chất nạo vét từ hoạt động nạo vét, duy tu vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh/thành phố ….. (3)… với các thông tin chi tiết như sau:

1. Vị trí đề nghị tiếp nhận:

2. Địa chỉ:

3. Tọa độ các điểm góc vị trí ranh giới vị trí đề nghị tiếp nhận: sử dụng hệ tọa độ quốc gia VN2000

4. Diện tích: …. héc ta (ha) hoặc m2

5. Khả năng tiếp nhận: …. m3

6. Hiện trạng vị trí đề nghị tiếp nhận: mô tả hiện trạng khu đất, có bờ bao hay chưa, xung quanh có sông, suối hoặc đối tượng đặc biệt nào không (các công trình phải bảo vệ, nuôi trồng thủy sản, rừng phòng hộ,…)

7. Thời gian dự kiến tiếp nhận:

8. Các văn bản pháp lý của vị trí đề nghị tiếp nhận: nêu và gửi kèm bản sao các văn bản pháp lý của vị trí đề nghị tiếp nhận như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các văn bản chứng minh sở hữu khu đất hợp pháp khác,…

9. Thông tin liên hệ: họ tên, chức vụ, điện thoại, email,…

…(1)… cam kết chịu trách nhiệm thực hiện đúng quy định tại Điều 7 Nghị định số …../2023/NĐ-CP ngày…. về việc quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa.

...(1)… kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố …(3)…. xem xét, chấp thuận./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Lưu:… | ……..(4)…..(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) |

**Ghi chú:**

(1) Tên tổ chức, cá nhân đề nghị tiếp nhận chất nạo vét
(2) Tên địa danh nơi lập văn bản
(3) Tên địa danh nơi có khu vực đề nghị tiếp nhận chất nạo vét.
(4) Người đại diện có thẩm quyền của tổ chức, cá nhân thu gom và xử lý chất thải.

**Mẫu số 02**

|  |  |
| --- | --- |
| Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ...(1)… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc---------------** |
| Số: ….. | …..(1)…, ngày… tháng… năm….. |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và ngoài biển thuộc phạm vi quản lý của tỉnh …..(1)…..**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ….(1)….**

*Căn cứ Khoản …. Điều …. Nghị định số …./2024/NĐ-CP ngày…. Tháng…. Năm 2023 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa,*

*Căn cứ …. (các căn cứ pháp lý khác có liên quan)*

*Theo đề nghị của …..(2)….. tại Tờ trình số …..*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1**. Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và ngoài biển thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố …(1)… như tại Danh mục kèm theo.

**Điều 2**. Tổ chức thực hiện

2.1. …(2)….:

- Chủ trì, phối hợp với …( *các Sở, ngành có liên quan của tỉnh*)… hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đổ chất nạo vét thực hiện theo quy định.

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh/thành phố …(1)… cập nhật các vị trí đổ chất nạo vét trước ngày 15 tháng 11 hàng năm nếu có thay đổi khu vực, địa điểm đổ chất nạo vét so với Danh mục nêu trên.

- …(*các nội dung khác nếu có*)….

2.2. …(các Sở, ngành có liên quan của tỉnh)…

2.3. Đơn vị quản lý địa điểm tiếp nhận chất nạo vét của tỉnh:

2.4. Đơn vị có nhu cầu đổ chất nạo vét:

- Căn cứ danh mục tại Quyết định này, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đổ chất nạo vét lựa chọn khu vực, địa điểm phù hợp với dự án, công trình của mình, có văn bản đề xuất tới UBND tỉnh/thành phố …(1).. để được chấp thuận trước khi triển khai thực hiện các thủ tục tiếp theo. Việc thi công, đổ chất nạo vét phải tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường, an toàn hàng hải, xây dựng và các quy định có liên quan khác.

- Trường hợp các tổ chức, cá nhân có nhu cầu đổ chất nạo vét vào vị trí không thuộc danh mục nêu trên, các tổ chức, cá nhân báo cáo UBND tỉnh/thành phố ….(1)… để được xem xét, xử lý theo quy định.

- …(*các nội dung khác nếu có*)….

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4**. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban,
ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ
tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân và các đơn
vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**- Như trên;- Lưu:… | ……..(3)…..(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu) |

**Ghi chú:**

(1) Tên tỉnh/thành phố thực hiện công bố vị trí tiếp nhận chất nạo vét

(2) Tên cơ quan tham mưu được giao chủ trì thực hiện

(3) Người có thẩm quyền ký, đóng dấu

Danh mục các khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên địa bàn tỉnh/thành phố …(1)….

(Kèm theo Quyết định số …. ngày… tháng…. năm… của UBND tỉnh/thành phố …(1)…)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Địa điểm tiếp nhận chất nạo vét | Tọa độ các điểm góc | Khối lượng tiếp nhận | Giới hạn cao độ đổ chất nạo vét (nếu có) | Văn bản chấp thuận của UBND tỉnh/thành phố ..(1).. | Mục đích(*ghi rõ tiếp nhận để làm gì: đổ thải, san lấp, làm VLXD)* |
| 1 |  |  |  |  |  |  |

Ghi chú: Tọa độ các điểm góc sử dụng hệ tọa độ